

Học Kỳ II - Năm Học 2025-2026 | Lần Thi: Tổng kết Môn

THÔNG TIN SINH VIÊN				LỚP MÔN HỌC	QUÁ TRÌNH HỌC TẬP				ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
STT	Mã Sinh viên	Họ lót	Tên		A	L	M	F	SỐ	CHỮ	
					10%	15%	20%	55%			
1	28218132271	Đặng Ngọc Duy	Anh	HOS 296 D	7	9.1	9.1	9	8.8	Tám phẩy tám	
2	29208457177	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	HOS 296 D	8.5	9.8	9.8	10	9.8	Chín phẩy tám	
3	30208058186	Trần Thị Hồng	Ánh	HOS 296 D	10	10	10	10	10.0	Mười	
4	30208043054	Lê Thị Thiên	Bảo	HOS 296 D	10	10	10	10	10.0	Mười	
5	28218051458	Trần Gia	Bảo	HOS 296 D	9	7.2	7.2	9	8.4	Tám phẩy bốn	
6	30218058188	Lưu Văn	Bình	HOS 296 D	9	7.8	7.8	10	9.1	Chín phẩy một	
7	30208058191	Bùi Thị Kim	Chi	HOS 296 D	10	10	9.3	10	9.9	Chín phẩy chín	
8	30208022777	Huỳnh Thị Mỹ	Đạt	HOS 296 D	9	9.1	9.1	10	9.6	Chín phẩy sáu	
9	30208028504	Lê Thị Ngọc	Diệu	HOS 296 D	9	8.6	8.6	9	8.9	Tám phẩy chín	
10	30218058194	Đào Quốc	Duy	HOS 296 D	7	9.1	9.1	0	0.0	Không	Vắng
11	30206553792	Trần Thị Khánh	Duyên	HOS 296 D	10	10	10	10	10.0	Mười	
12	30208256307	Nguyễn Trúc	Giang	HOS 296 D	10	10	9.4	10	9.9	Chín phẩy chín	
13	30208058211	Nguyễn Thị Tuyết	Hân	HOS 296 D	9	9.1	9.1	10	9.6	Chín phẩy sáu	
14	30204359838	Trần Phạm Mỹ	Hiền	HOS 296 D	5.5	8.3	8.3	10	9.0	Chín	
15	28218405639	Châu Đỗ Duy	Hưng	HOS 296 D	7	7.2	7.2	9	8.2	Tám phẩy hai	
16	30218062797	Phạm Quốc	Hưng	HOS 296 D	9	6.6	6.6	10	8.7	Tám phẩy bảy	
17	31218076197	Nguyễn Đan	Huy	HOS 296 D	10	10	8.5	10	9.7	Chín phẩy bảy	
18	30218045867	Đặng Trần Huy	Khoa	HOS 296 D	4	5.4	5.4	8	6.7	Sáu phẩy bảy	
19	30206644781	Hồ Thị Khánh	Linh	HOS 296 D	9.5	9.3	9.3	10	9.7	Chín phẩy bảy	
20	30208025648	Phan Khánh	Linh	HOS 296 D	10	10	9.4	9	9.3	Chín phẩy ba	
21	29219042652	Cù Duy Hoàng	Lợi	HOS 296 D	7.5	8.5	8.3	0	0.0	Không	Vắng
22	30208062840	Lương Tuệ Hà	My	HOS 296 D	10	10	8.6	9	9.2	Chín phẩy hai	
23	30212353939	Phan Quang	Nam	HOS 296 D	0	0	0	10	5.5	Năm phẩy năm	
24	28208036391	Nguyễn Kim	Ngân	HOS 296 D	9.5	8.6	8.6	10	9.5	Chín phẩy năm	
25	30208024928	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	HOS 296 D	10	10	8.6	10	9.7	Chín phẩy bảy	
26	30213553139	Nguyễn Công	Nhật	HOS 296 D	9.5	8.5	8.5	9	8.9	Tám phẩy chín	
27	29208036765	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	HOS 296 D	8.5	8.5	8.5	10	9.3	Chín phẩy ba	
28	30208026675	Lê Uyên	Nhi	HOS 296 D	10	10	8.6	9	9.2	Chín phẩy hai	
29	30208032997	Đào Kiều	Oanh	HOS 296 D	10	10	9.3	10	9.9	Chín phẩy chín	
30	30208058287	Đoàn Thu	Phương	HOS 296 D	10	10	8.5	9	9.2	Chín phẩy hai	
31	30208058291	Trần Thị Mỹ	Phương	HOS 296 D	9	8.6	8.6	10	9.4	Chín phẩy bốn	
32	30218028824	Nguyễn Hà Như	Phương	HOS 296 D	10	10	9.8	10	10.0	Mười	
33	30212751842	Trần Đình Minh	Quân	HOS 296 D	8.5	8.5	8.3	8	8.2	Tám phẩy hai	
34	30218026119	Vũ Đức	Quang	HOS 296 D	4	4.1	4.1	10	7.3	Bảy phẩy ba	
35	27217127410	Võ Công Thái	Tài	HOS 296 D	4	4.5	4.5	10	7.5	Bảy phẩy năm	
36	30208029391	Hà Hoàng Phương	Thảo	HOS 296 D	10	10	9.4	10	9.9	Chín phẩy chín	
37	30214456271	Nguyễn Trí	Thi	HOS 296 D	10	10	9.4	10	9.9	Chín phẩy chín	
38	29208055445	Ngô Thị Mỹ	Thiên	HOS 296 D	9.5	8.2	8.5	10	9.4	Chín phẩy bốn	
39	30218052562	Hà Phước	Thống	HOS 296 D	9.5	10	9.4	10	9.8	Chín phẩy tám	
40	29208131336	Hoàng Hoài	Thương	HOS 296 D	9.5	8.9	9.5	10	9.7	Chín phẩy bảy	

THÔNG TIN SINH VIÊN				LỚP MÔN HỌC	QUÁ TRÌNH HỌC TẬP				ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
STT	Mã Sinh viên	Họ lót	Tên		A	L	M	F	SỐ	CHỮ	
41	30204655819	Nguyễn Lê Hoài	Thương	HOS 296 D	10	10	8.6	9	9.2	Chín phẩy hai	
42	30208029895	Phạm Đỗ Anh	Thy	HOS 296 D	10	10	9.3	9	9.3	Chín phẩy ba	
43	30208062940	Võ Thị Bảo	Trần	HOS 296 D	10	10	10	10	10.0	Mười	
44	30208044325	Huỳnh Thị Kiều	Trinh	HOS 296 D	10	10	9.3	9	9.3	Chín phẩy ba	
45	30208027042	Phạm Thị Tố	Uyên	HOS 296 D	9	9.9	10	10	9.9	Chín phẩy chín	
46	30208058361	Nguyễn Đỗ Bảo	Uyên	HOS 296 D	10	10	10	10	10.0	Mười	
47	30208058378	Phạm Thị Hoàng	Vy	HOS 296 D	10	10	9.8	10	10.0	Mười	
48	30208062972	Nguyễn Thị Như	Ý	HOS 296 D	10	10	9.2	8	8.7	Tám phẩy bảy	
49	31208065428	Nguyễn Ngọc Hoài	An	HOS 296 F	8.3	8.5	8.5	10	9.3	Chín phẩy ba	
50	30204649216	Đình Thị Lan	Anh	HOS 296 F	6.7	8.3	8.5	0	0.0	Không	Nợ HP
51	31208061102	Nguyễn Lê Trâm	Anh	HOS 296 F	10	8.5	8.5	10	9.5	Chín phẩy năm	
52	30218058185	Nguyễn Hữu	Ánh	HOS 296 F	10	8.3	8.5	9	8.9	Tám phẩy chín	
53	30218030579	Nguyễn Thái	Bảo	HOS 296 F	10	9	10	9	9.3	Chín phẩy ba	
54	31218061609	Phạm Trần Quốc	Bào	HOS 296 F	8.3	9	10	6	7.5	Bảy phẩy năm	
55	30214621543	Nguyễn Thế	Bình	HOS 296 F	5	8	7.5	9	8.2	Tám phẩy hai	
56	30208064811	Nguyễn Ngọc Khánh	Châu	HOS 296 F	6.7	8.3	8.5	8	8.0	Tám	
57	30218045947	Trần Thị Út	Chi	HOS 296 F	10	8.3	8.5	8	8.3	Tám phẩy ba	
58	30218037918	Nguyễn Đức	Đệ	HOS 296 F	9.2	8.3	8.5	10	9.4	Chín phẩy bốn	
59	28218005766	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	HOS 296 F	0	0	0	0	0.0	Không	Nợ HP
60	31204650112	Nguyễn Thị Xuân	Diệu	HOS 296 F	10	9	10	10	9.9	Chín phẩy chín	
61	31208030362	Đặng Bùi Hiền	Diệu	HOS 296 F	9.2	8.5	9.5	10	9.6	Chín phẩy sáu	
62	31204374130	Trần Ngọc Khả	Doanh	HOS 296 F	10	9	10	9	9.3	Chín phẩy ba	
63	31208032749	Cao Mai	Dung	HOS 296 F	10	9	10	10	9.9	Chín phẩy chín	
64	31208074137	Trần Nguyễn Ánh	Dương	HOS 296 F	10	8.5	9.5	9	9.1	Chín phẩy một	
65	30218044242	Nguyễn Anh	Duy	HOS 296 F	10	8.5	8	9	8.8	Tám phẩy tám	
66	30208058200	Trần Hữu	Duyên	HOS 296 F	10	9	10	10	9.9	Chín phẩy chín	
67	31208059845	Phạm Thị Mỹ	Duyên	HOS 296 F	6.6	9	10	9	9.0	Chín	
68	30218050605	Nguyễn Thế	Hải	HOS 296 F	8.3	8.5	8	10	9.2	Chín phẩy hai	
69	30208457895	Phan Lê Vũ	Hạnh	HOS 296 F	8.3	8	9	10	9.3	Chín phẩy ba	
70	30216636630	Nguyễn Thành Bảo	Hưng	HOS 296 F	5	9	7	9	8.2	Tám phẩy hai	
71	30218047224	Trần Văn	Hưng	HOS 296 F	8.3	8.5	8	9	8.7	Tám phẩy bảy	
72	31218049865	Trần Việt	Huy	HOS 296 F	8.3	8.5	8.5	8	8.2	Tám phẩy hai	
73	31218071664	Ngô Ngọc	Huy	HOS 296 F	10	8.5	8.5	10	9.5	Chín phẩy năm	
74	30218058230	Vũ Nguyễn Đình	Khoa	HOS 296 F	8.3	8	7.5	8	7.9	Bảy phẩy chín	
75	31208061736	Mạc Huệ Thục	Khuyên	HOS 296 F	9.2	9	10	7	8.1	Tám phẩy một	
76	30218021139	Nguyễn Đức	Kiên	HOS 296 F	8.3	8	7.5	7	7.4	Bảy phẩy bốn	
77	30218457907	Nguyễn Hải	Lâm	HOS 296 F	0	0	0	0	0.0	Không	Vắng
78	30218053322	Nguyễn Văn	Lộc	HOS 296 F	10	8.5	8	7	7.7	Bảy phẩy bảy	
79	30212342130	Ngô Hoàng	Long	HOS 296 F	8.3	8	9	8	8.2	Tám phẩy hai	
80	30208052894	Dương Thị Cẩm	Ly	HOS 296 F	10	9	10	8	8.8	Tám phẩy tám	
81	31208040644	Trần Thị	Ly	HOS 296 F	10	8.5	9.5	9	9.1	Chín phẩy một	
82	30218028176	Lê Đăng	Nghĩa	HOS 296 F	8.3	9	7	10	9.1	Chín phẩy một	
83	31208055294	Bùi Thị Hồng	Ngọc	HOS 296 F	6.7	8.5	8.5	10	9.1	Chín phẩy một	
84	30208058268	Phạm Thị Minh	Nguyệt	HOS 296 F	5	8	0	0	0.0	Không	Nợ HP

THÔNG TIN SINH VIÊN				LỚP MÔN HỌC	QUÁ TRÌNH HỌC TẬP				ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
STT	Mã Sinh viên	Họ lót	Tên		A	L	M	F	SỐ	CHỮ	
85	30218032590	Trần Lý Quán	Quân	HOS 296 F	8.3	8	7.5	6	6.8	Sáu phẩy tám	
86	30218027290	Đình Nguyễn Phước	Tài	HOS 296 F	6.7	8.5	8	9	8.5	Tám phẩy năm	
87	31218070184	Nguyễn Đức	Tài	HOS 296 F	10	8.5	9.5	10	9.7	Chín phẩy bảy	
88	30208046484	Phan Thanh	Thanh	HOS 296 F	10	8	9	9	9.0	Chín	
89	30205123246	Thần Ngọc	Thảo	HOS 296 F	10	8	9	8	8.4	Tám phẩy bốn	
90	30218123527	Nguyễn Văn	Thịnh	HOS 296 F	8.3	8.3	8.5	8	8.2	Tám phẩy hai	
91	31218044154	Nguyễn Văn Ngọc	Thịnh	HOS 296 F	10	8.5	8.5	10	9.5	Chín phẩy năm	
92	30208049295	Huỳnh Thị Phương	Thơm	HOS 296 F	10	9	10	8	8.8	Tám phẩy tám	
93	31208063928	Nguyễn Thị	Thư	HOS 296 F	10	8.5	9.5	9	9.1	Chín phẩy một	
94	30208051823	Võ Như Cẩm	Tiên	HOS 296 F	10	8	9	10	9.5	Chín phẩy năm	
95	31204634813	Phạm Thị Thuỳ	Trang	HOS 296 F	8.3	8.5	9.5	10	9.5	Chín phẩy năm	
96	30208063221	Võ Hoàng Diễm	Trinh	HOS 296 F	8.3	8	9	9	8.8	Tám phẩy tám	
97	31208050145	Lê Thị Thanh	An	HOS 296 H	0	0	0	0	0.0	Không	Vắng
98	31208051374	Đông Ngọc Bảo	Ân	HOS 296 H	6.6	8.8	8.5	10	9.2	Chín phẩy hai	
99	30208058184	Nguyễn Nhật Quỳnh	Anh	HOS 296 H	8.3	8.8	8.5	9	8.8	Tám phẩy tám	
100	30208062734	Nguyễn Thị Trâm	Anh	HOS 296 H	6.7	0	8	0	0.0	Không	Vắng
101	30218049558	Nguyễn Hoàng	Anh	HOS 296 H	10	9.3	9	9	9.1	Chín phẩy một	
102	30208457887	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	HOS 296 H	6.7	0	8	0	0.0	Không	Vắng
103	30212352954	Nguyễn Văn	Châu	HOS 296 H	6.7	9.3	9	9	8.8	Tám phẩy tám	
104	30207136817	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	HOS 296 H	3.3	9.5	10	10	9.3	Chín phẩy ba	
105	30208043243	Nguyễn Trần Phương	Duyên	HOS 296 H	0	0	0	0	0.0	Không	Vắng
106	29208063744	Lê Thị Bảo	Hân	HOS 296 H	6.7	8	9.5	7	7.6	Bảy phẩy sáu	
107	30208062775	Trịnh Nguyễn Gia	Hân	HOS 296 H	6.6	0	8	10	7.8	Bảy phẩy tám	
108	30204655643	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	HOS 296 H	10	9	9.3	9	9.2	Chín phẩy hai	
109	30218034063	Vương Trí Anh	Hiếu	HOS 296 H	10	8.8	8.5	10	9.5	Chín phẩy năm	
110	30218033706	Bùi Đức	Hùng	HOS 296 H	10	9.3	9	8	8.6	Tám phẩy sáu	
111	29218346410	Võ Tuấn	Hưng	HOS 296 H	10	9	8.8	10	9.6	Chín phẩy sáu	
112	30211133640	Đặng Văn Trường	Hưng	HOS 296 H	10	9.3	9	9	9.1	Chín phẩy một	
113	30218034451	Nguyễn Đăng	Huy	HOS 296 H	10	9.3	9	10	9.7	Chín phẩy bảy	
114	28204806529	Trần Thị Ngọc	Huyền	HOS 296 H	10	9	8.8	9	9.1	Chín phẩy một	
115	30208040360	Phạm Nguyên Bảo	Huyền	HOS 296 H	10	9	8.8	9	9.1	Chín phẩy một	
116	29211146961	Huỳnh Bá Văn	Khuê	HOS 296 H	6.7	8	9.5	9	8.7	Tám phẩy bảy	
117	31218139604	Phùng Tùng	Lâm	HOS 296 H	10	9	8.8	8	8.5	Tám phẩy năm	
118	29212250001	Trần Hoàng	Long	HOS 296 H	10	8	9.5	10	9.6	Chín phẩy sáu	
119	30200341863	Trần Thị Ngọc	Luyến	HOS 296 H	8.3	0	8	8	6.8	Sáu phẩy tám	
120	30208051534	Lê Nguyễn Thảo	Nguyên	HOS 296 H	6.7	0	8	8	6.7	Sáu phẩy bảy	
121	30218026786	Nguyễn Hữu Minh	Nguyên	HOS 296 H	10	8.5	8.5	9	8.9	Tám phẩy chín	
122	30218034540	Lê Cảnh Vĩ	Nguyên	HOS 296 H	10	8.5	8.5	8	8.4	Tám phẩy bốn	
123	29218052945	Lê Thanh	Nhật	HOS 296 H	10	8	9.5	9	9.1	Chín phẩy một	
124	29200350160	Võ Thị Hà	Nhi	HOS 296 H	10	8	9.5	9	9.1	Chín phẩy một	
125	30208052626	Hoàng Ngọc Thảo	Nhi	HOS 296 H	8.3	0	8	8	6.8	Sáu phẩy tám	
126	29218056371	Nguyễn Thanh	Phong	HOS 296 H	10	9	8.8	9	9.1	Chín phẩy một	
127	30212361684	Đình Trọng	Phước	HOS 296 H	8.3	9.3	9	10	9.5	Chín phẩy năm	
128	30214628327	Lê Nguyễn Minh	Quân	HOS 296 H	8.3	8.5	8.5	9	8.8	Tám phẩy tám	

THÔNG TIN SINH VIÊN				LỚP MÔN HỌC	QUÁ TRÌNH HỌC TẬP				ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
STT	Mã Sinh viên	Họ lót	Tên		A	L	M	F	SỐ	CHỮ	
129	30208020749	Thái Lê Khánh	Quyên	HOS 296 H	10	9.5	10	10	9.9	Chín phẩy chín	
130	30204421553	Đặng Như	Quyên	HOS 296 H	10	9	9.3	7	8.1	Tám phẩy một	
131	30211145199	Phan Phú	Ry	HOS 296 H	6.7	9.3	9	9	8.8	Tám phẩy tám	
132	30208038658	Trương Minh	Tâm	HOS 296 H	8.3	8.8	8.5	10	9.4	Chín phẩy bốn	
133	30216223462	Đỗ Chí	Thiện	HOS 296 H	6.7	8.8	8.5	7	7.5	Bảy phẩy năm	
134	30218058311	Nguyễn Phúc	Thịnh	HOS 296 H	10	8.8	8.5	6	7.3	Bảy phẩy ba	
135	29208046569	Nguyễn Phương	Thư	HOS 296 H	10	8	9.5	9	9.1	Chín phẩy một	
136	29208046787	Nguyễn Lê Hoài	Thương	HOS 296 H	8.3	9	9.3	10	9.5	Chín phẩy năm	
137	30208041532	Phùng Thị Hoài	Thương	HOS 296 H	8.3	9	9.3	9	9.0	Chín	
138	30204342917	Phạm Đỗ Anh	Thy	HOS 296 H	8.3	8.8	8.5	9	8.8	Tám phẩy tám	
139	29208050105	Nguyễn Anh	Trâm	HOS 296 H	10	5.6	9.5	10	9.2	Chín phẩy hai	
140	30208058340	Thái Ngọc Bảo	Trâm	HOS 296 H	8.3	0	8.5	0	0.0	Không	Vắng
141	30208064677	Nguyễn Hoàng Bảo	Trâm	HOS 296 H	5	9	9.3	9	8.7	Tám phẩy bảy	
142	30206241197	Phan Thị Thùy	Trang	HOS 296 H	10	8.5	8.5	9	8.9	Tám phẩy chín	
143	30208050083	Nguyễn Thị Thu	Trang	HOS 296 H	10	9.5	10	8	8.8	Tám phẩy tám	
144	30208062933	Phạm Thị Kiều	Trang	HOS 296 H	5	8.6	10	9	8.7	Tám phẩy bảy	
145	30208063131	Lê Phạm Thị Thuỳ	Trang	HOS 296 H	10	9.5	10	10	9.9	Chín phẩy chín	
146	30208052247	Huỳnh Lê Tố	Trinh	HOS 296 H	10	9.5	10	7	8.3	Tám phẩy ba	
147	30218062953	Trần Ngô Thanh	Tùng	HOS 296 H	8.3	9	7.9	5	6.5	Sáu phẩy năm	
148	30208040464	Tô Thị Thanh	Tuyền	HOS 296 H	10	9.5	10	6	7.7	Bảy phẩy bảy	
149	29208046564	Lê Thị Ngọc	Vân	HOS 296 H	10	9	9.3	9	9.2	Chín phẩy hai	
150	30218158170	Lê Tấn Cao	Viên	HOS 296 H	1.7	0	0	0	0.0	Không	Vắng
151	29208062931	Huỳnh Ngọc Thảo	Vy	HOS 296 H	10	9	9.3	8	8.6	Tám phẩy sáu	
152	30208053091	Huỳnh Thị Như	Ý	HOS 296 H	8.3	8.5	8.5	10	9.3	Chín phẩy ba	
153	30206651474	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	HOS 296 J	10	9.3	9.3	10	9.8	Chín phẩy tám	
154	29218055425	Trần Xuân	Bảo	HOS 296 J	10	9	8.4	10	9.5	Chín phẩy năm	
155	30208457888	Phan Thị Tuệ	Cầm	HOS 296 J	10	9.3	9.3	10	9.8	Chín phẩy tám	
156	29218058428	Lê Văn	Chương	HOS 296 J	8	8.9	8.3	10	9.3	Chín phẩy ba	
157	30213325803	Lương Tiến	Đạt	HOS 296 J	9	9.5	9.6	8	8.6	Tám phẩy sáu	
158	30208062747	Nguyễn Thị	Diễm	HOS 296 J	5	0	6.3	0	0.0	Không	Nợ HP
159	30218058196	Lê Nguyễn Anh	Duy	HOS 296 J	9	9	8.6	7	7.8	Bảy phẩy tám	
160	30218058203	Võ Hoàng	Gia	HOS 296 J	8	9	8.3	8	8.2	Tám phẩy hai	
161	30218044165	Hồ Xuân	Hiển	HOS 296 J	10	9.7	9.6	8	8.8	Tám phẩy tám	
162	30208058218	Lê Minh	Huệ	HOS 296 J	9	8.6	8.6	8	8.3	Tám phẩy ba	
163	28218054742	Hà Quang	Hùng	HOS 296 J	9	8.8	8.6	9	8.9	Tám phẩy chín	
164	29214526118	Trương Đức	Huy	HOS 296 J	7	5.1	8.4	9	8.1	Tám phẩy một	
165	30218457901	Ngô Lê Ngọc	Huy	HOS 296 J	6	3.4	8.4	10	8.3	Tám phẩy ba	
166	30218058228	Phạm Tuấn	Khanh	HOS 296 J	6	3.4	8.4	8	7.2	Bảy phẩy hai	
167	29218063784	Trần Văn	Khánh	HOS 296 J	6	5	8.4	9	8.0	Tám	
168	29218030644	Nguyễn Văn Trung	Kiên	HOS 296 J	9	8.9	8.6	7	7.8	Bảy phẩy tám	
169	30218063953	Trần Đại	Lập	HOS 296 J	9	9.7	9.6	10	9.8	Chín phẩy tám	
170	30208050084	Trần Thị Đan	Linh	HOS 296 J	9	8.8	8.6	8	8.3	Tám phẩy ba	
171	30204639174	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	HOS 296 J	10	8.8	8.6	8	8.4	Tám phẩy bốn	
172	30208053753	Trần Thị Bảo	Ngọc	HOS 296 J	10	9.3	9.3	10	9.8	Chín phẩy tám	

THÔNG TIN SINH VIÊN				LỚP MÔN HỌC	QUÁ TRÌNH HỌC TẬP				ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
STT	Mã Sinh viên	Họ lót	Tên		A	L	M	F	SỐ	CHỮ	
173	30208058262	Nguyễn Bảo	Ngọc	HOS 296 J	10	9.3	9.3	10	9.8	Chín phẩy tám	
174	30208062849	Cao Vũ Yến	Ngọc	HOS 296 J	10	9	8.3	10	9.5	Chín phẩy năm	
175	30208058274	Tôn Nữ Yến	Nhi	HOS 296 J	9	9	7.8	10	9.3	Chín phẩy ba	
176	30212326664	Nguyễn Quang	Phúc	HOS 296 J	10	9	8.3	9	9.0	Chín	
177	30218023674	Võ Công	Phúc	HOS 296 J	9	8.9	9.6	7	8.0	Tám	
178	30218064853	Huỳnh Thế	Phước	HOS 296 J	10	9.7	9.6	10	9.9	Chín phẩy chín	
179	29218054397	Nguyễn Anh	Quân	HOS 296 J	10	7.3	8.6	10	9.3	Chín phẩy ba	
180	30208058294	Phạm Hoàng Thảo	Quyên	HOS 296 J	10	9.3	9.3	8	8.7	Tám phẩy bảy	
181	30208062899	Nguyễn Phan Như	Quỳnh	HOS 296 J	10	9.7	9.6	10	9.9	Chín phẩy chín	
182	29218065270	Nguyễn Đức	Thắng	HOS 296 J	10	9	8.6	9	9.0	Chín	
183	30208122361	Lê Thị Thanh	Thào	HOS 296 J	9	9.7	9.6	10	9.8	Chín phẩy tám	
184	30218046272	Nguyễn Trường	Thọ	HOS 296 J	10	9.7	9.6	8	8.8	Tám phẩy tám	
185	30208147428	Bùi Thị Cẩm	Thu	HOS 296 J	9	9.7	9.6	10	9.8	Chín phẩy tám	
186	30208022021	Phan Thị Thanh	Thư	HOS 296 J	10	9.3	9.3	10	9.8	Chín phẩy tám	
187	30208030108	Đào Kim	Thư	HOS 296 J	9	8.8	8.4	9	8.9	Tám phẩy chín	
188	30208053577	Nguyễn Trần Vân	Thư	HOS 296 J	7	3.6	6.3	7	6.4	Sáu phẩy bốn	
189	30208058324	Trần Phương Quỳnh	Thư	HOS 296 J	10	9.3	9.3	9	9.2	Chín phẩy hai	
190	29208148520	Hồ Thị Thân	Thương	HOS 296 J	10	9.3	9.3	10	9.8	Chín phẩy tám	
191	30208024211	Nguyễn Trương Hoài	Thương	HOS 296 J	10	8.8	8.6	10	9.5	Chín phẩy năm	
192	30208053344	Ngô Nguyễn Bảo	Trâm	HOS 296 J	8	7.3	8.6	10	9.1	Chín phẩy một	
193	30208047484	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	HOS 296 J	9	9	8.3	10	9.4	Chín phẩy bốn	
194	30206622091	Nguyễn Thị Phương	Uyên	HOS 296 J	10	9	8.3	10	9.5	Chín phẩy năm	
195	30208058362	Nguyễn Thị Tố	Uyên	HOS 296 J	10	9.3	9.3	10	9.8	Chín phẩy tám	
196	31208050360	Phùng Trần Phương	Uyên	HOS 296 J	8	5.3	8.4	9	8.2	Tám phẩy hai	
197	30208062961	Nguyễn Lưu Thảo	Vi	HOS 296 J	10	8.8	8.4	10	9.5	Chín phẩy năm	
198	30208027938	Ngô Thị Thanh	Vy	HOS 296 J	10	9.3	9.3	10	9.8	Chín phẩy tám	
199	30208052051	Trương Thị Tường	Vy	HOS 296 J	10	9.7	9.6	10	9.9	Chín phẩy chín	
200	30208058386	Dương Thị Phi	Yến	HOS 296 J	9	8.9	8.3	9	8.8	Tám phẩy tám	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỈ LỆ	GHI CHÚ
Số Sinh viên đạt	187	93.50%	
Số Sinh viên nợ	13	6.50%	
TỔNG CỘNG	200	100%	

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

TRƯỞNG BAN ĐÀO TẠO

HT. TRƯỜNG ĐÀO TẠO

PHÒNG TỔNG HỢP

NGƯỜI LẬP BẢNG